



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG SP-ITC (Không bao gồm VAT)

Phạm vi áp dụng : **Người gửi & Người nhận hàng (Shipper/ Consignee)**

Áp dụng cho : **Hàng Container (Container Cargo)**

Ngày áp dụng : **15/08/2022**

A STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
1 CƯỚC XEP/DỠ CONTAINER HÀNG TẠI CẦU TÀU									
1.1	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng thường	- Chuyển container hàng ra cầu tàu hoặc ngược lại - Xếp/ Dỡ container hàng lên/ xuống sà lan khách hàng - Đổ với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.	VNĐ/Cont	427,000	627,000	940,000	615,000	900,000	900,000
1.2	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)		VNĐ/Cont	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên					
1.3	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)		VNĐ/Cont	OOG 1 - Phụ thu +50% cho đơn giá bên trên OOG 2 - Thỏa Thuận OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
2 CƯỚC XEP/DỠ CONTAINER RỒNG TẠI CẦU TÀU									
2.1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ Sà lan xuống bãi và ngược lại	- Chuyển container rỗng ra cầu tàu hoặc ngược lại - Xếp/ Dỡ container rỗng lên/ xuống sà lan khách hàng	VNĐ/Cont	218,000	331,000	498,000	325,000	495,000	495,000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số từ Bãi lên Sà lan		VNĐ/Cont	Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (hạng mục 10).					
3 CƯỚC NANG/HẠ CONTAINER HÀNG TẠI BÃI									
3.1	Bãi -> Xe đối với container hàng thường	- Nâng container hàng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại. - Đổ với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.	VNĐ/Cont	365,000	645,000	755,000	475,000	830,000	830,000
3.2	Bãi -> Xe đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)		VNĐ/Cont	Phụ thu : +100 % theo đơn giá bên trên					
3.3	Bãi -> Xe đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)		VNĐ/Cont	OOG 1 - Phụ thu + 200% cho đơn giá bên trên OOG 2 - Thỏa Thuận OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
4 PHỤ THU PHÍ NANG HA TẠI BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)									
Container hàng thông thường (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)									
4.1	7 ngày đầu		VNĐ/Cont	Miễn phụ thu					
	Từ ngày thứ 8- 14			180,000	320,000	375,000	235,000	415,000	415,000
	Từ ngày thứ 15 - 20			215,000	385,000	450,000	285,000	495,000	495,000
	Từ ngày 21 trở đi			365,000	645,000	755,000	475,000	830,000	830,000
Container hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)									
4.2	5 ngày đầu		VNĐ/Cont	Miễn phụ thu					
	Từ ngày thứ 6- 9			365,000	645,000	755,000	475,000	830,000	830,000
	Từ ngày thứ 10 - 13			545,000	965,000	1,130,000	710,000	1,245,000	1,245,000
	Từ ngày 14 trở đi			730,000	1,290,000	1,510,000	950,000	1,660,000	1,660,000
5 CƯỚC NANG/HẠ CONTAINER RỒNG TẠI BÃI									
5.1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi hoặc ngược lại	- Nâng/hạ container rỗng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại.	VNĐ/Cont	350,000	545,000	710,000	460,000	705,000	705,000
5.2	Cấp rỗng chỉ định số từ bãi lên xe khách hàng		VNĐ/Cont	Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (hạng mục 10).					
5.3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị		VNĐ/Cont	250,000	360,000	500,000	320,000	470,000	470,000
6 CƯỚC NANG/HẠ CONTAINER HÀNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH									
6.1	Nâng container hàng thường từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại. - Đổ với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.	VNĐ/Cont	635,000	960,000	1,660,000	825,000	1,245,000	1,245,000
6.2	Nâng container hàng nguy hiểm (IMDG) từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên với Sà lan <-> Bãi Phụ thu : +100% theo đơn giá bên trên với Xe <-> Bãi					
6.3	Nâng container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2) từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	OOG 1 - Phụ thu +50% theo đơn giá bên trên với Sà Lan <-> Bãi OOG 1 - Phụ thu +200% theo đơn giá bên trên với Xe <-> Bãi OOG 2 - Thỏa Thuận OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					

CƯỚC NANG/HẠ CONTAINER RỒNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUA CẢNH									
7	Nâng container Rỗng từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua công, hoặc ngược lại. - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí Xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.	VND/Cont	445,000	670,000	985,000	585,000	880,000	880,000
CƯỚC XẾP/DỠ CONTAINER HÀNG NHẬP/XUẤT CHUYỂN CẢNG									
ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU									
8.1	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh	Áp dụng với Container khô và lạnh chuyển từ các Cảng nội địa khác về và Cảng có thể tiếp nhận được. Cảng chỉ tiếp nhận với điều kiện Container không chứa hàng Nguy hiểm thuộc Nhóm 1, nhóm 6.2, nhóm 5.1 và nhóm 7. Ngoài ra, các Container có thời gian lưu bãi tại Cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với Container hàng thường và không quá 05 ngày với Container nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam.	VND/Cont	1,120,000	1,670,000	1,670,000	1,460,000	2,170,000	2,170,000
	Hàng IMDG / OOG 1		VND/Cont	1,680,000	2,510,000	2,510,000	-	-	-
	Hàng OOG 2		VND/Cont	Giá thỏa thuận					
ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU									
8.2	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh	Áp dụng đối với container đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng khi chuyển xuất các Cảng khác.	VND/Cont	1,120,000	1,670,000	1,670,000	1,460,000	2,170,000	2,170,000
	Hàng IMDG / OOG 1		VND/Cont	1,680,000	2,510,000	2,510,000	-	-	-
	Hàng OOG 2		VND/Cont	Giá thỏa thuận					
SP-ITC đang áp dụng chính sách Miễn Phí Đào chuyên cho đến khi có thông báo mới.									
PHỤ PHÍ GIAO CONTAINER HÀNG NHẬP ĐƯỢC DỠ TỪ TÀU TẠI CÁC CỤM CẢNG CẢI MẸP VỀ CẢNG SP-ITC									
9	Phụ phí giao container chuyển Cảng	- Chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu	VND/Cont	210,000	315,000	365,000	210,000	315,000	315,000
QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, IMDG									
10.1	OOG 1 nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 40 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng or đặc biệt)								
10.2	OOG 2 nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 45 Tons, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyên dụng chứa hàng hóa giá trị cao.								
QUI ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỒNG									
11.1	Trường hợp Container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...): đơn giá Xếp dỡ tính bằng Container Rỗng thông thường + phụ thu như sau: - Sà lan <-> Bãi: tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường. - Xe <-> Bãi: tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường.								
11.2	Trường hợp Container rỗng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phục vụ rập thanh treo: áp dụng cước theo công đoạn có đơn giá cao nhất.								
11.3	Đối với Container cấp chỉ định số: - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế): + Dưới 10 container: Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. + Từ 10 - 20 container: Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 21 - 30 container: Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 31 - 40 container: Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. + Trên 40 container: Cảng thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp Rỗng. - Quy định đơn giá cấp container chỉ định: + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng: đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường. + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: đơn giá cấp rỗng chỉ định tính tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường. - Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (Tank)								

II		ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI BÃI								
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container		VNĐ/Cont	990,000	1,400,000	1,770,000	1,320,000	1,868,000	1,868,000	
2	Đóng / rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại									
2.1	Nhóm IMDG 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	- Chuyển container rỗng/hàng đến bãi đóng hàng - Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại.	VNĐ/Cont	1,730,000	2,390,000	2,990,000	2,336,000	3,186,000	3,186,000	
2.2	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1-UN1942), 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02	- Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hàng/ rỗng - Không bao gồm dịch vụ kiểm đếm	VNĐ/Cont	3,450,000	4,780,000	5,970,000	4,600,000	6,373,000	6,373,000	
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại		VNĐ/Cont	1,730,000	2,390,000	2,990,000	-	-	-	
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu (để rời) từ xe vào container hoặc ngược lại		VNĐ/Cont	3,450,000	4,780,000	5,970,000	-	-	-	
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (Có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)									
	Hơn 50%	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng	VNĐ/Cont	910,000	1,275,000	1,575,000	1,240,000	1,705,000	1,705,000	
	Từ 10% tới 50%	- Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng.	VNĐ/Cont	460,000	640,000	795,000	615,000	850,000	850,000	
	Dưới 10%	- Chuyển container hàng về Bãi hàng.	VNĐ/Cont	185,000	260,000	315,000	245,000	340,000	340,000	
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa									
6	Đóng/Rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng. - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng. - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm.	VNĐ/Cont	2,140,000	3,015,000	3,785,000	2,940,000	4,138,000	4,138,000	
7	Rút thủ công hàng thông thường từ Container xếp lên xe khách hàng	- Chuyển container hàng ra Bãi - Công nhân thực hiện rút hàng nguyên bao từ container giao lên xe khách hàng - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng	VNĐ/Cont	1,150,000	1,615,000	2,015,000	1,620,000	2,270,000	2,270,000	
8	Rút thủ công phục vụ dán tem xuất/nhập khẩu lên hàng hóa và giao lên xe khách hàng	- Tem hàng hóa xuất/nhập khẩu do Khách hàng cung cấp. Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.	VNĐ/Cont	1,520,000	2,115,000	2,640,000	-	-	-	
9	Rút thủ công phục vụ dán tem xuất/nhập khẩu lên hàng hóa và đóng lại vào container		VNĐ/Cont	1,350,000	1,920,000	2,400,000	-	-	-	
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng. - Chuyển container hàng về Bãi hàng.	VNĐ/Cont	245,000	345,000	425,000	414,000	577,000	577,000	
Cước đào chuyển (nếu có) sẽ áp dụng tùy theo chính sách hiện hành. Hiện tại SPITC đang áp dụng miễn phí đào chuyển cho đến khi có thông báo mới.										
11	Đóng thủ công hàng thủy / hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container	- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container và quấn nylon film các pallet theo hướng dẫn của chủ hàng. - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất	VNĐ/Cont	-	-	-	2,290,000	3,318,000	3,318,000	
12	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại Bãi									
12.1	Đóng lần 1		VNĐ/Cont	-	-	-	1,320,000	1,868,000	1,868,000	
12.2	Đóng từ lần 2 trở đi	- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container	VNĐ/Cont	-	-	-	445,000	718,000	718,000	
13	Đóng cá nứ nguyên con vào container (container rỗng có sẵn tại SP-ITC)	- Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất.	VNĐ/Cont	-	-	-	2,645,000	3,736,000	3,736,000	

PHỤ THU LUYỆN TUYẾN CƯỚC RÚT HÀNG (*) (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)										
14	Container hàng thông thường (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)									
14.1	7 ngày đầu	VNĐ/Cont	Miễn phụ thu							
	Từ ngày thứ 8- 14		180,000	320,000	375,000	235,000	415,000	415,000		
	Từ ngày thứ 15 - 20		215,000	385,000	450,000	285,000	495,000	495,000		
	Từ ngày 21 trở đi		365,000	645,000	755,000	475,000	830,000	830,000		
14.2	Container hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)									
	5 ngày đầu	VNĐ/Cont	Miễn phụ thu							
	Từ ngày thứ 6- 9		365,000	645,000	755,000	475,000	830,000	830,000		
	Từ ngày thứ 10 - 13		545,000	965,000	1,130,000	710,000	1,245,000	1,245,000		
	Từ ngày 14 trở đi		730,000	1,290,000	1,510,000	950,000	1,660,000	1,660,000		
15	Lưu ý: - Đơn giá đóng/rút chưa bao gồm phụ phí xe nâng. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC. Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: theo báo giá cụ thể từng trường hợp. - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện, phí đóng/rút container tính như với container hàng lạnh. - Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút : Cảng thỏa thuận với khách hàng, tuy nhiên cước không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường. Đối với phương án không có trong bảng này, khách tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ. (*) Phụ thu luyện tuyến cước rút hàng (Đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi SP-ITC cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trái bãi container sang khu vực kiểm hoá/ rút hàng/ đóng hàng.									
DỊCH VỤ LƯU BÃI										
STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	CONTAINER HÀNG			CONTAINER RỒNG			
				20"	40"	45'	20"	40"	45'	
PHÍ LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG/RỒNG										
1	7 ngày đầu (Sau thời gian miễn phí)	Thời gian lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn lưu bãi	VNĐ/Cont x số ngày	37,000	60,000	83,000	28,000	50,000	75,000	
	Từ ngày thứ 8 - 14			74,000	120,000	166,000	56,000	100,000	150,000	
	Từ ngày thứ 15 - 30			148,000	240,000	332,000	112,000	200,000	300,000	
	Từ ngày 31 trở đi			296,000	480,000	664,000	224,000	400,000	600,000	
PHÍ CẤM ĐIỆN ĐỐI VỚI CONTAINER LẠNH										
2	- Đối với container xuất nhập khẩu	Cấm điện & Giám sát trong suốt quá trình lưu bãi	VNĐ/Cont x số giờ	50,000	70,000	70,000	-	-	-	
3	PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)									
3.1	Đối với container hàng thông thường/ hàng lạnh									
	Thời gian hạ bãi sớm hơn với ETA									
	Trong vòng 7 ngày		VNĐ/Cont/ngày	Miễn phụ thu						
	Từ 8 ngày- 10 ngày		VNĐ/Cont/ngày	80,000	160,000	160,000	80,000	160,000	160,000	
	Từ 11 ngày - 14 ngày		VNĐ/Cont/ngày	160,000	235,000	235,000	160,000	235,000	235,000	
Trên 14 ngày		VNĐ/Cont/ngày	Không tiếp nhận							
3.2	Đối với container OOG, container hàng nguy hiểm									
	Thời gian hạ bãi sớm hơn với ETA									
	Trong vòng 3 ngày		VNĐ/Cont/ngày	Miễn phụ thu						
	Từ 4 ngày- 5 ngày		VNĐ/Cont/ngày	160,000	235,000	235,000	160,000	235,000	235,000	
	Từ 6 ngày - 7 ngày		VNĐ/Cont/ngày	235,000	355,000	355,000	235,000	355,000	355,000	
Trên 7 ngày		VNĐ/Cont/ngày	Không tiếp nhận							
4	Lưu ý: - Đối với container hàng xuất: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước không quá 07 ngày so với ETA đối với Container hàng khô thông thường, không quá 03 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ/quá tải và container hàng nguy hiểm. - Đối với container hàng nhập khẩu: Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng. - Phí cấm điện đối với hàng nhập khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SP-ITC. - Phí cấm điện đối với hàng xuất khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu. Đối với container hàng nguy hiểm, OOG 1 & OOG 2: Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên.									

D		CAC PHU PHI KHAC								
STT	TEN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			
				20"	40"	45'	20"	40"	45'	
1	Phí cắt/bấm seal	- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal	VNĐ/Cont	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
2	Phụ phí xe nâng ≤ 5 tấn	- Dùng thêm xe nâng ≤ 5 tấn để nâng hàng đóng vào container	VNĐ/Cont	75,000	115,000	155,000	155,000	210,000	210,000	
3	Phụ phí xe nâng > 5 Tấn	- Dùng thêm xe nâng > 5 tấn để nâng hàng đóng vào container	VNĐ/Cont	1. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 → 20 tấn). Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng ≥ 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường. 2. Nếu cảng không thu xếp được thiết bị hỗ trợ đóng/ rút phù hợp thì Cảng đồng ý khách hàng tự thu xếp & giảm 15% cước đóng/ rút hàng tương ứng.						
4	Phí cân container trên xe khách hàng/ xe Cảng SP-ITC	- Cân xe không có container - Cân container trên xe khách hàng - Phát hành Phiếu container	VNĐ/Cont	TBA						
5	Phí cân hàng trên xe tải	Cân xe rỗng & có hàng - Phát hành Phiếu cân	VNĐ/Xe	TBA						
6	Phí Xé/ Dán tem nguy hiểm trên container (Tem nguy hiểm theo mẫu Hãng tàu/ Khách hàng cung cấp)	Công nhân thực hiện xé Tem nguy hiểm trên container trong những trường hợp: - Xé tem trên container rỗng trước hạ trà rỗng. - Khách hàng dán nhầm tem, xé dán lại tem đúng với loại hàng hóa. - Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu.	VNĐ/Cont	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	-	
7	Phụ phí dán tem phụ của Khách hàng lên hàng hóa theo yêu cầu	- Áp dụng đối với trường hợp phát sinh thêm trong quá trình đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại.	VNĐ/Cont	320,000	455,000	545,000	-	-	-	
8	Phụ phí Dán tem Hải quan theo yêu cầu từ Khách hàng.	Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng..., tính theo số lượng tem thực tế	VNĐ/ Tem	320						
9	Phụ phí đảo chuyển container trên xe khách hàng	Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng	VNĐ/Cont	115,000	-	-	200,000	-	-	
10	Đảo chuyển để lấy container theo yêu cầu khách hàng, đảo chuyển phục vụ cân container									
10.1	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng			VNĐ/Cont	115,000	165,000	210,000	200,000	320,000	320,000
10.2	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng			VNĐ/Cont	Áp dụng đơn giá theo quy định Chuyển Bãi Nội Bộ mục 19					
11	Phí chuyển đổi dịch vụ	Phí giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác	VNĐ/Cont	100,000						
12	Phí thay đổi thông tin container	Thay đổi thông tin container liên quan đến việc thay đổi Tàu hoặc Cảng chuyển tải.	VNĐ/Cont	435,000	615,000	780,000	840,000	1,215,000	1,215,000	
13	Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng Container Rỗng :	- Các loại Container Rỗng/Khô/Lạnh được phép tiếp nhận tại Cảng SPITC : - Container Rỗng Khô/Lạnh được nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng SPITC : không giới hạn mục đích sử dụng. Container Rỗng Tank/matrack/opentop được đưa về Cảng SPITC : không giới hạn mục đích sử dụng. - Container Rỗng khô/lạnh đưa về Cảng SPITC (kể cả Container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, Kho CFS....). Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích cont." - Container Rỗng khô/lạnh hư hỏng do lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng SPITC. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh".	VNĐ/Cont	220,000	320,000	410,000	220,000	320,000	410,000	

14	Phí vệ sinh bãi (Sau khi Đóng/Rút hàng ô nhiễm, bẩn)	<i>Dọn dẹp rác thải/ dầu nhớt/... Sau khi đóng/ rút hàng ô nhiễm/ bẩn.</i>	VNĐ/Cont	150,000	220,000	280,000	260,000	400,000	400,000
15	Cước xếp chồng container Flatrack		VNĐ/Cont	320,000	560,000	-	-	-	-
16	Phí hàng thông qua cầu Cảng	<i>- Nâng container hàng đặc biệt, OOG3, BBK từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại và thu trực tiếp từ Khách hàng.</i>	VNĐ/RT	355,000					
17	Phí dịch vụ khử trùng	<i>Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng</i>	VNĐ/Cont	245,000	350,000	350,000	-	-	-
18	Phụ phí quá hạn trả bãi Container để khử trùng (Áp dụng trực tiếp đối với Công ty Khử Trùng)	<i>- Thời gian miễn phí trả bãi container để khử trùng : + 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối container khử trùng không kiểm hóa. + 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa). - Sau thời gian miễn phí nói trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng. Cảng thu phí quá hạn trả bãi đối với các Công ty khử trùng.</i>	VNĐ/Cont/Ngày	105,000	155,000	155,000	-	-	-
19	Chuyển Container qua máy soi bằng xe của Cảng	<i>- Chuyển container từ Bãi hàng sang khu soi chiếu - Nâng container lên xe Cảng chuyển đến KV soi chiếu hải quan . - Chuyển container về bãi hàng trung tâm chờ Khách hàng hoàn thành thủ tục Hải quan.</i>	VNĐ/Cont	775,000	1,135,000	1,420,000	-	-	-
20	Chuyển bãi Nội Bộ theo yêu cầu của khách hàng								
20.1	- Đối với container hàng		VNĐ/Cont	290,000	410,000	520,000	560,000	810,000	810,000
20.2	- Đối với container rỗng	<i>- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển</i>	VNĐ/Cont	220,000	310,000	400,000	380,000	560,000	560,000
21	- Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi) hoặc khách hàng yêu cầu chuyển Container từ khu tập kết / hạ Container để lấy mẫu	<i>- Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi</i>	VNĐ/Cont	290,000	410,000	520,000	560,000	810,000	810,000
22	- Chuyển bãi Rút ruột / Kiểm hóa kết hợp qua cân		VNĐ/Cont	490,000	760,000	930,000	805,000	1,220,000	1,220,000
23	Các Quy Định Khác : a. Đối với Container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải Nhóm 1 đã có quy định, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường. b. Đối với Container hàng quá khổ, quá tải Nhóm 2 , cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.								

